

Số: 2901/QĐ-STC

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách nhà nước quý III năm 2019 tỉnh Thừa Thiên Huế

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 86/QĐ-UB ngày 15/12/2016 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế; số 01/2019/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 về việc sáp nhập và hợp nhất các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài chính;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc quy định tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước địa phương năm 2019;

Căn cứ Công văn số 9712/UBND-TC ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công khai ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Quý III năm 2019 theo thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như điều 3
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Cổng thông tin điện tử TT Huế;
- Ban biên tập Website Sở Tài chính (để đăng tin)
- Lưu: VT, QLNS (N-4).

BH



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH





## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện Quý III/2019	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	3	2	3=2/1	4,0
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>7.213.500</b>	<b>5.972.242</b>	<b>82,8</b>	<b>109,1</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	6.629.000	5.602.708	84,5	117,7
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	554.500	350.234	63,2	83,6
3	Các khoản thu huy động đóng góp	30.000	19.300	64,3	265,1
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG</b>	<b>10.011.405</b>	<b>6.826.215</b>	<b>68,2</b>	<b>116,0</b>
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (gồm thu để lại chi)	6.079.680	5.175.849	85,1	115,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.831.725	1.650.366	43,1	103,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.536.730	834.465	54,3	103,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.294.995	815.901	35,6	103,0
3	Thu kết dư	100.000	0	0,0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0,0	
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.120.705</b>	<b>6.521.486</b>	<b>64,4</b>	<b>105,6</b>
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.668.073	6.234.859	64,5	105,4
1	Chi đầu tư phát triển	2.988.533	1.464.794	49,0	115,5
2	Chi thường xuyên	6.481.237	4.767.685	73,6	107,0
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200	1.200	14,6	0,0
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0	100,0
6	Dự phòng ngân sách	188.923	0	0,0	0,0
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	422.632	275.950	65,3	223,6
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	256.342	143.438	56,0	107,8
2	Chi chương trình, mục tiêu sự nghiệp	166.290	132.512	79,7	239,5
V	Chi từ khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước	30.000	10.677	35,6	
<b>D</b>	<b>BỘI THU, BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (+ BỘI CHI, - BỘI THU)</b>	<b>109.300</b>	<b>-304.730</b>	<b>-278,8</b>	



<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>144.300</b>	<b>5.429</b>	<b>3,8</b>	
1	Vay trong nước	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	144.300	5.429	3,8	
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>100,0</b>	<b>47,1</b>
1	Từ nguồn vay mới để trả nợ gốc	0	0		
2	Bội thu ngân sách địa phương	35.000	35.000	100,0	47,1
3	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0		
4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0		

**Ghi chú:** - Chi từ nguồn dự phòng đã được phân bổ chi lên từng sự nghiệp  
- Bội thu chủ yếu là nguồn vượt thu tiền sử dụng đất trong năm



**ƯỚC THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
**QUÝ III/2019**

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	HĐND tỉnh giao	THỰC HIỆN QUÝ III THÁNG	So sánh với	
			dự toán	cùng kỳ
1	2	3	4=3/2	5
<b>A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)</b>	<b>7.213.500</b>	<b>5.972.242</b>	<b>82,8</b>	<b>109,1</b>
<b>I- THU NỘI ĐỊA</b>	<b>6.629.000</b>	<b>5.602.708</b>	<b>84,5</b>	<b>117,7</b>
<b>Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số, thu phí tham quan di tích</b>	<b>5.455.000</b>	<b>4.417.464</b>	<b>81,0</b>	<b>115,5</b>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	220.000	134.285	61,0	92,6
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	205.000	160.996	78,5	
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.100.000	1.813.934	86,4	123,9
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.162.000	875.379	75,3	112,1
5. Thuế bảo vệ môi trường	690.000	500.038	72,5	128,2
<i>Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu cơ quan Hải quan quản lý</i>	<i>433.320</i>	<i>314.141</i>	<i>72,5</i>	
6. Thuế thu nhập cá nhân	320.000	281.130	87,9	121,1
7. Lệ phí trước bạ	230.000	216.000	93,9	125,6
8. Thu phí, lệ phí	410.000	306.386	74,7	78,4
- Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thực hiện thu	36.000	28.138	78,2	102,0
- Phí, lệ phí cơ quan địa phương thực hiện thu	114.000	86.675	76,0	116,7
- Phí tham quan di tích	260.000	185.948	71,5	64,1
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	10.545	95,9	105,6
10. Tiền sử dụng đất	840.000	942.000	112,1	107,2
- Ngân sách tỉnh	340.000	350.000	102,9	109,1
- Ngân sách huyện	500.000	592.000	118,4	106,1
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	100.000	61.163	61,2	77,1
12. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.000	2.904	145,2	
13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	56.442	112,9	159,3
- Do Trung ương cấp	39.000	31.431	80,6	167,8
- Do địa phương cấp	11.000	25.011	227,4	140,7
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	74.000	57.296	77,4	104,2





Nội dung	HĐND tính giao	THỰC HIỆN QUÝ III THÁNG	So sánh với	
			dự toán	cùng kỳ
1	2	3	4=3/2	5
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.000	18.514	84,2	116,7
16. Thu khác ngân sách	190.000	141.108	74,3	81,4
<i>Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>71.000</i>	<i>60.912</i>	<i>85,8</i>	
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	3.000	24.590	819,7	
<b>II- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>554.500</b>	<b>350.234</b>	<b>63,2</b>	<b>83,6</b>
<b>III - THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>30.000</b>	<b>19.300</b>	<b>64,3</b>	<b>265,1</b>
Thu huy động đóng góp	18.000	19.300	107,2	
Thu viện trợ	12.000	0		



## ƯỚC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

## QUÝ III/2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 địa phương	Ước quý III/2019	So với dự toán	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4,0
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.120.705</b>	<b>6.521.486</b>	<b>64,4</b>	<b>105,6</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.668.073</b>	<b>6.234.859</b>	<b>64,5</b>	<b>105,4</b>
I	Chi đầu tư phát triển	2.988.533	1.464.794	49,0	115,5
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	494.437	307.866	62,3	99,6
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	805.000	610.618	75,9	168,2
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	74.000	62.240	84,1	122,0
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.410.796	448.456	31,8	85,4
a	Vốn ngoài nước (*)	1.059.978	210.104	19,8	100,4
b	Vốn trong nước	342.090	229.624	67,1	88,0
c	Vốn trái phiếu chính phủ	8.728	8.728	100,0	15,8
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	144.300	5.429	3,8	27,1
6	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan di tích	60.000	30.185	50,3	26,2
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.481.237</b>	<b>4.767.685</b>	<b>73,6</b>	<b>107,0</b>
1	Chi quốc phòng	149.831	138.588	92,5	145,3
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội				
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.832.167	1.902.857	67,2	105,1
4	Chi y tế, dân số và gia đình	674.268	458.968	68,1	129,2
5	Chi khoa học và công nghệ	36.654	25.864	70,6	164,2
6	Chi văn hóa thông tin	87.496	83.850	95,8	207,0
7	Chi phát thanh, truyền hình	29.950	17.307	57,8	69,9



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 địa phương	Ước quý III/2019	So với dự toán	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4,0
8	Chi thể dục thể thao	29.879	22.718	76,0	100,6
9	Chi bảo đảm xã hội	410.293	308.868	75,3	88,7
10	Chi các sự nghiệp kinh tế	728.683	438.660	60,2	102,0
11	Chi sự nghiệp môi trường	224.273	189.230	84,4	142,3
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.241.835	1.143.514	92,1	115,6
13	Chi sự nghiệp khác	35.908	37.261	103,8	57,3
	+ Chi khác ngân sách	25.908	27.261	105,2	44,7
	+ Chi cho hộ nghèo vay giải quyết việc làm	10.000	10.000	100,0	166,7
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>8.200</b>	<b>1.200</b>	<b>14,6</b>	<b>0,0</b>
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.180</b>	<b>1.180</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>188.923</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>30.000</b>	<b>10.677</b>	<b>35,6</b>	<b>147,6</b>
1	Thu huy động đóng góp	18.000	10.677	59,3	147,6
2	Thu viện trợ	12.000	-	0,0	0,0
<b>C</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>422.632</b>	<b>275.950</b>	<b>65,3</b>	<b>223,6</b>
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	256.342	143.438	56,0	107,8
2	Chi mục tiêu sự nghiệp	166.290	132.512	79,7	239,5
	<b>BỘI THU</b>	<b>109.300</b>	<b>109.300</b>		

Ghi chú: Vốn ngoài nước (\*) căn cứ QĐ giao của TTCP, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh đã QĐ dự toán là 1.059 tỷ đồng, tuy nhiên Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới phân khai 685 tỷ đồng;

Bội thu ngân sách do nguồn vượt thu tiền sử dụng đất trong năm

